HAGL Group

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Quý III năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH GIA LAI
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH GIA LAI
DN: C=VN, L=GIA LAI, CN= CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH GIA LAI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5900377720
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.30 19:25:32+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	1 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	8 - 50

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Ngàn VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (được trình bày lại)*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**8.195.579.818**	**8.214.620.897**
110	***I. Tiền***	***4.1***	***87.347.935***	***679.528.813***
111	1. Tiền		83.785.935	179.528.813
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.562.000	500.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***3.610.991.088***	***4.642.374.151***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	5	1.572.204.116	3.081.451.835
124	2. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		(26.213.028)	(21.288.525)
125	3. Đầu tư ngắn hạn khác	6	2.065.000.000	1.582.210.841
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***2.561.319.292***	***2.122.555.896***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	788.104.187	1.278.907.815
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	307.980.407	186.169.316
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	9	1.491.138.083	679.871.348
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(25.903.385)	(22.392.583)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***10***	***229.942.690***	***207.075.738***
141	1. Hàng tồn kho		232.284.265	209.417.313
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.341.575)	(2.341.575)
150	***V. Tài sản sinh học ngắn hạn***	***11***	***506.578.556***	***485.238.583***
151	1. Vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn		68.610.829	34.499.693
152	2. Cây trồng theo mùa vụ		437.967.727	450.738.890
160	***VI. Tài sản ngắn hạn khác***		***1.199.400.257***	***77.847.716***
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	12	4.456.871	46.826.287
162	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		52.773.469	27.600.604
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		3.140.798	3.420.825
165	4. Tài sản ngắn hạn khác	4.2	1.139.029.119	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Ngàn VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (được trình bày lại)*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**21.183.088.762**	**18.167.007.598**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***24.197.393***	***12.995.497***
215	1. Phải thu dài hạn khác	9	24.197.393	12.995.497
220	***II. Tài sản cố định***		***8.593.717.389***	***8.472.660.629***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	7.715.533.889	7.899.661.541
222	Nguyên giá		10.645.892.544	10.415.911.001
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.930.358.655)	(2.516.249.460)
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	878.183.500	572.999.088
228	Nguyên giá		946.946.786	627.337.880
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(68.763.286)	(54.338.792)
230	***III. Tài sản sinh học dài hạn***		***166.713.952***	***121.784.150***
231	1. Vật nuôi cho sản phẩm định kỳ		147.919.809	94.737.162
232	*a) Vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành*	*11*	*10.393.175*	*82.318.108*
233	*b) Vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành*	*15*	*137.526.634*	*12.419.054*
234	*- Nguyên giá*		*145.069.365*	*13.429.883*
235	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(7.542.731)*	*(1.010.829)*
237	2. Cây trồng lấy sản phẩm một lần dài hạn	11	18.794.143	27.046.988
240	***IV. Bất động sản đầu tư***	***16***	***46.890.687***	***48.802.868***
241	1. Nguyên giá		63.456.715	63.456.715
242	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(16.566.028)	(14.653.847)
250	***V. Tài sản dở dang dài hạn***		***10.525.414.044***	***8.438.718.300***
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17	10.525.414.044	8.438.718.300
260	***VI. Đầu tư tài chính dài hạn***		***1.347.613.398***	***554.395.592***
262	1. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết		-	6.145.591
263	2. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	19	75.150.882	917.550.007
264	3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	19	(8.530.040)	(369.300.006)
265	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	5	1.280.992.556	-
270	***VII. Tài sản dài hạn khác***		***478.541.899***	***517.650.562***
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	12	478.541.899	517.650.562
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**29.378.668.580**	**26.381.628.495**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Ngàn VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 9 năm 2026*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (được trình bày lại)*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**11.787.925.633**	**12.199.029.738**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***8.125.197.788***	***10.119.380.225***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	20	698.354.240	910.110.263
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21	176.259.683	231.479.406
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	22	119.969.991	22.598.862
315	4. Phải trả người lao động		72.516.399	81.623.563
316	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	336.779.625	2.282.987.444
320	6. Phải trả ngắn hạn khác	24	1.248.442.502	118.739.261
321	7. Vay ngắn hạn	25	5.472.771.838	6.471.737.916
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		103.510	103.510
330	***II. Nợ dài hạn***		***3.662.727.845***	***2.079.649.513***
334	1. Chi phí phải trả dài hạn	23	20.440.803	36.329.134
338	2. Phải trả dài hạn khác	24	14.866.629	213.348.074
339	3. Vay dài hạn	25	3.250.744.432	1.439.200.331
342	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.2	371.311.147	385.407.140
343	5. Dự phòng phải trả dài hạn		5.364.834	5.364.834
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**17.590.742.947**	**14.182.598.757**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	26.1	12.674.679.470	12.674.679.470
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*12.674.679.470*	*12.674.679.470*
412	2. Thặng dư vốn	26.1	398.549.577	408.450.000
415	3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	26.1	(686.640)	(686.640)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	26.1	(1.228.845.007)	(1.263.592.327)
420	5. Lợi nhuận lũy kế sau thuế chưa phân phối	26.1	4.100.554.197	1.392.652.658
420a	*- Lợi nhuận (lỗ) lũy kế sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước*		*1.669.015.112*	*(730.156.114)*
420b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*2.431.539.085*	*2.122.808.772*
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.646.491.350	971.095.596
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**29.378.668.580**	**26.381.628.495**

Phạm Thị Thu Hà	Lê Trương Y Trâm	Nguyễn Xuân Thắng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III năm 2026

Ngàn VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Quý III*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**27.1**	**1.910.842.546**	**1.905.644.247**	**4.975.019.050**	**5.628.510.624**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**27.1**	**1.900.761**	**10.239.670**	**27.052.842**	**25.929.528**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)**	**27.1**	**1.908.941.785**	**1.895.404.577**	**4.947.966.208**	**5.602.581.096**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**28**	**1.037.943.253**	**1.133.050.784**	**2.799.501.912**	**3.388.966.375**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)**		**870.998.532**	**762.353.793**	**2.148.464.296**	**2.213.614.721**
22	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**27.2**	**55.274.887**	**78.926.557**	**219.512.926**	**214.610.942**
23	**7. Chi phí tài chính**	**29**	**250.730.900**	**198.536.711**	**648.285.457**	**593.669.240**
24	*Trong đó: Chi phí đi vay*		*248.274.552*	*203.624.684*	*637.810.278*	*563.583.169*
25	**8. Chi phí bán hàng**	**30**	**67.663.037**	**107.687.909**	**216.723.426**	**325.676.654**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**30**	**42.108.554**	**35.817.995**	**158.698.774**	**115.214.200**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26)}**		**565.770.928**	**499.237.735**	**1.344.269.565**	**1.393.665.569**
31	**11. Thu nhập khác**	**31**	**775.347**	**124.941**	**1.552.912.980**	**17.838.722**
32	**12. Chi phí khác**	**31**	**78.816.342**	**67.285.233**	**119.529.277**	**120.467.340**
40	**13. (Lỗ) lợi nhuận khác (40 =31 - 32)**	**31**	**(78.040.995)**	**(67.160.292)**	**1.433.383.703**	**(102.628.618)**

Ngàn VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Quý III*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**		**487.729.933**	**432.077.443**	**2.777.653.268**	**1.291.036.951**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**32.1**	**16.497.080**	**-**	**117.414.310**	**-**
52	**16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**32.2**	**(895.003)**	**-**	**14.095.993**	**20.755.673**
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 + 52)**		**470.337.850**	**432.077.443**	**2.674.334.951**	**1.311.792.624**
61	**18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**405.796.006**	**415.963.585**	**2.431.539.085**	**1.249.570.034**
62	**19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**64.541.844**	**16.113.858**	**242.795.866**	**62.222.590**
70	**20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** (VND)		**320**	**328**	**1.919**	**986**
71	**21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu** (VND)		**320**	**328**	**1.919**	**986**

Phạm Thị Thu Hà
Người lập

Ngày 30 tháng 10 năm 2026

Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH GIA LAI

Nguyễn Xuân Thắng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý III năm 2026

Ngàn VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**2.777.653.268**	**1.291.036.951**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn		445.064.219	383.173.505
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(352.334.661)	8.198.187
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		9.491.995	(14.671.886)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính		(121.866.228)	(75.200.556)
06	Chi phí đi vay	29	637.810.278	563.583.169
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**3.395.818.871**	**2.156.119.370**
09	Tăng các khoản phải thu		(71.030.474)	(1.034.236.408)
10	Tăng hàng tồn kho		(1.445.386.898)	(848.122.245)
11	Giảm các khoản phải trả		(927.287.072)	(1.134.055.893)
12	Giảm (tăng) chi phí chờ phân bổ		367.070.920	(166.111.345)
14	Chi phí đi vay đã trả		(956.322.902)	(302.652.956)
15	Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	32.1	(7.150.290)	(37.667)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.304.000)	(2.304.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**353.408.155**	**(1.331.401.144)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.773.674.429)	(1.168.443.874)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác		14.703.852	19.474.323
23	Tiền chi cho các đơn vị khác vay		(3.009.803.076)	(542.346.485)
24	Tiền thu hồi cho vay		2.090.192.089	427.730.623
25	Tiền chi để đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác trừ đi tiền thu về		(1.292.769.615)	(207.500.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.038.202.346	7.500.000
27	Tiền thu lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		231.520.662	51.633.792
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(1.701.628.171)**	**(1.411.951.621)**

Ngàn VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		10.621.843.320	9.888.672.422
34	Tiền trả nợ gốc vay		(9.865.804.182)	(6.449.256.837)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**756.039.138**	**3.439.415.585**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(592.180.878)**	**696.062.820**
60	**Tiền đầu kỳ**	**4.1**	**679.528.813**	**149.708.825**
70	**Tiền cuối kỳ**	**4.1**	**87.347.935**	**845.771.645**

Phạm Thị Thu Hà	Lê Trương Y Trâm	Nguyễn Xuân Thắng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2026

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900377720 ngày 1 tháng 6 năm 2006 do Sở Tài chính tỉnh Gia Lai cấp và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Quyết định số 124/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 15 tháng 12 năm 2008 với mã giao dịch "HAG".

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2026, Công ty có sáu (6) công ty con trực tiếp, mười ba (13) công ty con gián tiếp được trình bày trong Thuyết minh số 18 của báo cáo tài chính hợp nhất.

Hoạt động chính được đăng ký của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là quản lý các khoản đầu tư; kinh doanh vật tư và máy móc thiết bị ngành trồng trọt và chăn nuôi; dịch vụ nông nghiệp; cơ khí; trồng và kinh doanh trái cây và các loại cây trồng khác; chăn nuôi và kinh doanh heo; sản xuất và mua bán cây giống; và các hoạt động về thể thao và giải trí.

Công ty có trụ sở chính tại số 15 Đường Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng ngàn Đồng Việt Nam ("Ngàn VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý III/2026 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 năm 2026 đến ngày 30 tháng 9 năm 2026.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND").

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con được lập Quý III năm 2026.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Trong trường hợp Tập đoàn không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc giai đoạn báo cáo mà trong giai đoạn đó Tập đoàn vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu các công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2026, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC và Thông tư số 43/2026/TT-BTC.

3.1.1 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Tập đoàn trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Tập đoàn cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại Thuyết minh số 34.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

3.1.2 Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 43/2026/TT-BTC ("Thông tư 43") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 43 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 43 và Chế độ kế toán Việt Nam không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường dựa trên giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn xác định số lượng và tính giá trị hàng tồn kho theo từng lần phát sinh. Giá trị hàng tồn kho đó được xác định như sau:

Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ, hàng hóa	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm áp dụng phương pháp bình quân gia quyền. - Khi tính giá thành thành phẩm, nguyên liệu, vật liệu được phân bổ theo định mức tiêu hao.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 *Tài sản sinh học*

Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần

Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần của Tập đoàn bao gồm heo con nuôi thương phẩm, cá nuôi thương phẩm, tằm nuôi lấy kén và các loại vật nuôi khác được nuôi để bán sau khi đạt kích cỡ hoặc điều kiện thương mại phù hợp.

Giá gốc của súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần bao gồm toàn bộ chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng các con vật này, cũng như các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản sinh học này.

Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần

Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần của Tập đoàn bao gồm các loại cây nông nghiệp được canh tác nhằm thu hoạch và bán các sản phẩm nông nghiệp bao gồm các loại cây ăn quả (chuối, sầu riêng,...), lá dâu tằm, vườn keo được trồng để khai thác gỗ nguyên liệu. Giá trị và năng suất của cây trồng chịu ảnh hưởng bởi điều kiện thời tiết, dịch bệnh, lượng mưa, chất lượng giống, điều kiện thổ nhưỡng và quy trình chăm sóc.

Giá gốc của cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần bao gồm chi phí giống, vật tư nông nghiệp, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung liên quan trong suốt quá trình trồng và chăm sóc đến thời điểm thu hoạch.

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ của Tập đoàn bao gồm heo giống được duy trì nhằm phục vụ hoạt động sinh sản và tạo ra đàn con trong nhiều chu kỳ sản xuất.

Việc hạch toán kế toán được thực hiện như sau:

- Giá gốc của súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ bao gồm các chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng các con vật này, và các chi phí trực tiếp khác phát sinh từ khi bắt đầu cho đến giai đoạn trưởng thành (sẵn sàng cho sản phẩm hoặc sẵn sàng thực hiện được nhiệm vụ cụ thể theo yêu cầu kỹ thuật).
- Khi tài sản sinh học đến giai đoạn trưởng thành, Công ty bắt đầu thực hiện việc trích khấu hao tài sản sinh học trên cơ sở giá trị phải khấu hao. Khấu hao đối với súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ được thực hiện dựa trên Quyết định số 0109/QĐ-HAGL ngày 1 tháng 9 năm 2020 hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao theo chu kỳ khai thác là 5 năm.
- Khi tài sản sinh học mẹ bắt đầu cho sản phẩm hoặc sinh ra các tài sản sinh học khác (heo mẹ sinh ra heo con, heo giống...): giá gốc của tài sản sinh học mới tạo ra (heo con,...) bao gồm phần chi phí chăm sóc, nuôi dưỡng phát sinh trong kỳ tính cho tài sản sinh học mới đó và chi phí khấu hao tài sản sinh học mẹ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản sinh học (tiếp theo)

Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ (tiếp theo)

Trường hợp nếu các chi phí mua, nuôi trồng, chăm sóc phát sinh mà không làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của Tập đoàn, các khoản này được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Dự phòng tổn thất tài sản sinh học

Dự phòng tổn thất tài sản sinh học được trích lập khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn so với giá gốc của tài sản sinh học. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn căn cứ vào số lượng, giá gốc, giá trị thuần có thể thực hiện được của từng loại tài sản sinh học để xác định khoản dự phòng tổn thất tài sản sinh học phải trích lập hoặc hoàn nhập.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng tổn thất tài sản sinh học được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và các tài sản sinh học là cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ và súc vật làm việc.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Tập đoàn.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ

Cây lâu năm của Tập đoàn bao gồm vườn cây nông nghiệp (chuối, sầu riêng, lá dâu tằm). Nguyên giá cây lâu năm bao gồm chi phí mua, trồng, chăm sóc và những chi phí có liên quan trực tiếp để phát triển vườn cây từ khi bắt đầu cho đến giai đoạn trưởng thành để sẵn sàng thu hoạch.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 25 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ	20 năm
Quyền sử dụng đất	19 - 40 năm
Phần mềm máy vi tính	5 - 8 năm
Tài sản khác	8 - 15 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích khấu hao.

TSCĐ hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. TSCĐ vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ được bắt đầu trích khấu hao khi vườn cây được đánh giá là đạt đến độ trưởng thành, tức là khi tỷ lệ đậu trái đạt trên 50% số cây trồng trong lô kể từ thời gian xử lý ra trái.

(i) Khấu hao đối với vườn cây chuối được thực hiện dựa trên Quyết định số 0109/QĐ-HAGL ngày 1 tháng 9 năm 2024 hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây chuối theo chu kỳ khai thác là 20 năm.

(ii) Khấu hao đối với vườn cây sầu riêng được thực hiện dựa trên Quyết định số 109/QĐ-HAGL ngày 1 tháng 10 năm 2023 hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây sầu riêng theo chu kỳ khai thác là 20 năm.

(iii) Khấu hao đối với vườn lá dâu tằm được thực hiện dựa trên Quyết định số 111/QĐ-HAGL ngày 1 tháng 4 năm 2025 hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn lá dâu tằm theo chu kỳ khai thác là 20 năm.

3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao và/hoặc giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	30 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển các công trình, vườn cây của Tập đoàn.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

Nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc của Tập đoàn như chi phí xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí có liên quan khác.

Vườn cây

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây ăn quả và các vườn cây khác như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ, thuốc diệt cỏ và các chi phí liên quan khác.

Dự án chăn nuôi

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển dự án chăn nuôi.

3.11 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Thuê tài sản (tiếp theo)

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh. Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, trừ khi các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong kỳ mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay,... được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay theo phương pháp đường thẳng.

3.13 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

- Tiền thuê trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí đất bao gồm chi phí khai hoang, cải tạo và chuẩn bị đất trồng được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này;
- Chi phí cải tạo vườn cây bao gồm các chi phí thực hiện trong quá trình chăm sóc vườn nhằm đảm bảo tình trạng khai thác được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của từng loại cây.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là mười (10) năm. Định kỳ Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Trong trường hợp Công ty mua lợi ích của cổ đông không kiểm soát của công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ tương ứng với lợi ích của cổ đông không kiểm soát được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trường hợp trước đây công ty mẹ đã thoái một phần vốn tại công ty con và đã ghi nhận kết quả từ việc thoái phần vốn đó trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ lũy kế) của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, nay thoái thêm một phần vốn đầu tư tại công ty con dẫn đến mất quyền kiểm soát thì công ty mẹ phải kết chuyển phần lãi, lỗ đã ghi nhận trước đây trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ lũy kế) sang báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh

Tập đoàn mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Tập đoàn sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào các công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của các công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của các công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào các công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất giữa niên độ thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.17 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Tập đoàn cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết và các khoản công nợ phải trả cho các nhà thầu chính và nhà thầu phụ phát sinh từ hoạt động xây dựng, lắp đặt công trình.

3.18 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 *Dự phòng*

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.20 *Trái phiếu*

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Đối với trái phiếu phát hành có lãi suất thả nổi được xác định lại hàng kỳ theo thị trường mà việc cập nhật lãi suất thả nổi sẽ triệt tiêu được chiết khấu, phụ trội liên quan đến lợi thế/bất lợi của trái phiếu phát hành: khoản chiết khấu, phụ trội được phân bổ cho giai đoạn từ ngày phát hành tới ngày chốt lãi suất tiếp theo (ngày mà lãi suất danh nghĩa của trái phiếu được xác định theo biến động lãi suất trên thị trường).
Đối với trái phiếu phát hành có lãi suất thả nổi được xác định lại hàng kỳ theo thị trường mà việc cập nhật lãi suất thả nổi không triệt tiêu được chiết khấu, phụ trội liên quan đến lợi thế/bất lợi của trái phiếu phát hành: khoản chiết khấu, phụ trội được phân bổ trong suốt thời gian của trái phiếu phát hành.

3.21 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (nếu có) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (nếu có) và điều chỉnh cho lãi ghi nhận trong kỳ của trái phiếu chuyển đổi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.22 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Trường hợp ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch không công bố tỷ giá của loại ngoại tệ mà Tập đoàn phát sinh thì Tập đoàn sử dụng một loại tiền tệ trung gian để quy đổi sang đơn vị tiền tệ trong kế toán của đơn vị nhưng phải áp dụng nhất quán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ* (tiếp theo)

Tỷ giá ghi sổ

Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của Tập đoàn.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của Công ty con và lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán);
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ;
- Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá biên độ tỷ giá giao ngay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) thì được áp dụng tỷ giá bình quân.

Trường hợp ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch không công bố tỷ giá của loại ngoại tệ mà Tập đoàn phát sinh thì Tập đoàn được lựa chọn một loại tiền tệ trung gian để quy đổi sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ nhưng phải áp dụng nhất quán theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3.23 *Vốn góp chủ sở hữu*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu mua lại của chính mình) được ghi nhận theo giá gốc và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.24 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên

- *Quỹ đầu tư phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

- *Quỹ khen thưởng phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.25 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.26 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Tập đoàn ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.27 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

3.29 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) vào thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) vào thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.29 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.
Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.30 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

4.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Tiền gửi ngân hàng	72.951.006	175.501.542
Trong đó:		
- Ngân hàng TMCP Tiên phong	*19.986.364*	*294.672*
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	*17.757.029*	*6.027.929*
- Ngân hàng TMCP Quân đội	*5.120.984*	*125.054.875*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*4.113.568*	*19.936.280*
- Ngân hàng khác	*25.973.061*	*24.187.786*
Tiền đang chuyển	8.478.956	-
Tiền mặt tại quỹ	2.355.973	4.027.271
Các khoản tương đương tiền	3.562.000	500.000.000
TỔNG CỘNG	**87.347.935**	**679.528.813**

4.2 *Tài sản ngắn hạn khác*

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Tiền gửi ngân hàng	1.139.029.119	-
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	*1.139.029.119*	-

Số dư cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi không kỳ hạn mở tại Ngân hàng TMCP Phương Đông ("OCB") - Trung tâm kinh doanh Hội sở của Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("HGI"), thuộc tài khoản phong tỏa nhận tiền từ đợt chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng theo quy định của pháp luật. Vào ngày 6 tháng 10 năm 2026, Ủy Ban Chứng khoán nhà nước đã có văn bản số 9917/UBCK-QLCB xác nhận việc nhận tài liệu báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng của HGI. Theo đó, vào ngày 7 tháng 10 năm 2026, HGI đã gửi Công văn số 10/26/CV-HGI cho OCB - Trung tâm kinh doanh Hội sở đề nghị mở phong tỏa tài khoản và được giải tỏa tài khoản vào cùng ngày.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Trình bày lại)*
Ngắn hạn		
Cho vay ngắn hạn *(i)*	1.055.917.402	2.820.821.916
Trong đó:		
- *Công ty TNHH MTV Souk Houng Heang Savannakhet*	*431.437.627*	-
- *Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đông Gia Lai*	*178.921.760*	*490.713.549*
- *Công Ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên*	-	*1.183.527.287*
- *Công ty TNHH Phát triển Nông trại Stung Treng S.K*	-	*233.562.133*
- *Khác*	*445.558.015*	*913.018.947*
Tiền gửi có kỳ hạn	400.000.000	-
Lãi cho vay ngắn hạn	116.286.714	260.629.919
TỔNG CỘNG	**1.572.204.116**	**3.081.451.835**
Trong đó:		
Các bên khác	*1.567.285.472*	*1.171.598.399*
Bên liên quan ngắn hạn (Thuyết minh số 33)	*4.918.644*	*1.909.853.436*
Dài hạn		
Hợp đồng Hợp tác kinh doanh ("HTKD")	1.251.479.407	-
- *Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Stung Treng*	*670.000.000*	-
- *Công ty Cổ phần Đầu tư Savannakhet*	*316.000.000*	-
- *Công ty Cổ phần Cà phê Champa*	*250.000.000*	-
- *Khác*	*15.479.407*	-
Lãi từ Hợp đồng HTKD	29.513.149	-
TỔNG CỘNG	**1.280.992.556**	**-**
Trong đó:		
Các bên khác	*961.459.296*	-
Bên liên quan dài hạn (Thuyết minh số 33)	*319.533.260*	-

(i) Đây là các khoản cho vay tín chấp có thời hạn hoàn trả từ năm 2026 đến năm 2027.

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN KHÁC

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Trình bày lại)*
Hợp đồng HTKD	1.245.000.000	762.210.841
Trong đó		
- *Công ty Cổ phần Đầu tư Savannakhet*	*495.000.000*	-
- *Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Stung Treng*	*450.000.000*	-
- *Công ty Cổ phần Cà phê Champa*	*300.000.000*	-
- *Công Ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên*	-	*350.000.000*
- *Công ty TNHH Phát Triển Nông Lâm Nghiệp Banlung*	-	*191.873.563*
- *Công Ty TNHH MTV Phát triển Nông Nghiệp Tơ Tằm Bolaven*	-	*132.137.128*
- *Công ty TNHH MTV Phát triển Nông Nghiệp Macadamia và cà phê Paksong*	-	*88.200.150*
Đặt cọc HTKD cho Công ty TNHH Nông nghiệp Thành Trung	820.000.000	820.000.000
TỔNG CỘNG	**2.065.000.000**	**1.582.210.841**

Đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản đầu tư các bên liên quan là 1.315.000.000 ngàn VND tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 *(Thuyết minh số 33)*.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Phải thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	784.452.984	1.273.474.926
Trong đó		
- *Công ty Cổ phần Nông nghiệp Đăk Ram*	*153.213.676*	-
- *Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên*	*89.565.386*	*753.805.853*
- *Công ty Cổ phần Cá nước ngọt Gia Lai*	*89.082.751*	*208.646.697*
- *Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đông Gia Lai*	*83.291.735*	*83.291.735*
- *Khác*	*369.299.436*	*227.730.641*
Phải thu tiền khác	3.651.203	5.432.889
TỔNG CỘNG	**788.104.187**	**1.278.907.815**

Phải thu khách hàng bao gồm các khoản phải thu các bên liên quan là 123.287.485 ngàn VND tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 *(Thuyết minh số 33)*.

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	290.056.064	168.270.256
Trong đó		
- *Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên*	*142.933.741*	*127.491.235*
- *Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Gia súc Đông Gia Lai*	*82.731.120*	*-*
- *Các nhà cung cấp khác*	*64.391.203*	*40.779.021*
Trả trước cho nhà thầu xây dựng và mua máy móc, thiết bị	17.924.343	17.899.060
TỔNG CỘNG	**307.980.407**	**186.169.316**

Trả trước người bán với các bên liên quan là 145.933.741 ngàn VND tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 *(Thuyết minh số 33)*.

9. PHẢI THU KHÁC

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Trình bày lại)*
Ngắn hạn		
Cấn trừ công nợ	1.411.689.418	642.535.922
Phải thu nhân viên	42.714.620	25.668.364
Các khoản khác	36.734.045	11.667.062
	1.491.138.083	**679.871.348**
Dài hạn		
Ký quỹ dài hạn	24.197.393	12.995.497
	24.197.393	**12.995.497**
TỔNG CỘNG	**1.515.335.476**	**692.866.845**

Phải thu khác ngắn hạn với các bên liên quan là 20.588.775 ngàn VND tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 *(Thuyết minh số 33)*.

10. HÀNG TỒN KHO

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Trình bày lại)*
Nguyên vật liệu	129.017.980	86.631.972
Hàng hóa	88.818.459	113.856.293
Công cụ, dụng cụ	6.701.623	1.537.762
Thành phẩm	3.157.738	4.570.356
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.588.465	2.820.930
TỔNG CỘNG	**232.284.265**	**209.417.313**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.341.575)	(2.341.575)
GIÁ TRỊ THUẦN	**229.942.690**	**207.075.738**

11. TÀI SẢN SINH HỌC

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Trình bày lại)*	
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*
Ngắn hạn				
Vật nuôi lấy sản phẩm một lần	68.610.829	68.610.829	34.499.693	34.499.693
Trong đó:				
- Heo thịt	*40.379.240*	*40.379.240*	*16.759.210*	*16.759.210*
- Cá	*27.373.926*	*27.373.926*	*10.186.931*	*10.186.931*
- Khác	*857.663*	*857.663*	*7.553.552*	*7.553.552*
Cây trồng theo mùa vụ ngắn hạn	437.967.727	437.967.727	450.738.890	450.738.890
Trong đó:				
- Cây chuối (i)	*345.209.440*	*345.209.440*	*300.661.783*	*300.661.783*
- Cây sầu riêng (ii)	*46.635.838*	*46.635.838*	*123.135.743*	*123.135.743*
- Khác	*46.122.449*	*46.122.449*	*26.941.364*	*26.941.364*
	506.578.556	**506.578.556**	**485.238.583**	**485.238.583**
Dài hạn				
Cây trồng lấy sản phẩm một lần dài hạn	18.794.143	18.794.143	27.046.988	27.046.988
Vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành	10.393.175	10.393.175	82.318.108	82.318.108
	29.187.318	**29.187.318**	**109.365.096**	**109.365.096**
TỔNG CỘNG	**535.765.874**	**535.765.874**	**594.603.679**	**594.603.679**

(i) Cây chuối

Cây chuối thuộc nhóm cây trồng có thời gian kiến thiết từ 9 đến 12 tháng và chu kỳ thu hoạch từ 1 đến 2 lần trong năm. Chất lượng và năng suất thu hoạch của cây chuối chịu ảnh hưởng bởi điều kiện thời tiết, dịch bệnh, lượng mưa, chất lượng giống, điều kiện thổ nhưỡng và quy trình chăm sóc.

(ii) Cây sầu riêng

Cây sầu riêng thuộc nhóm cây trồng có thời gian kiến thiết từ 3 đến 5 năm và có chu kỳ thu hoạch 1 lần trong năm. Chất lượng và năng suất thu hoạch của cây sầu riêng chịu ảnh hưởng bởi điều kiện thời tiết, dịch bệnh, lượng mưa, chất lượng giống, điều kiện thổ nhưỡng và quy trình chăm sóc.

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Trình bày lại)*
Ngắn hạn		
Chi phí cải tạo vườn cây	2.076.455	44.261.977
Công cụ, dụng cụ	156.743	1.174.793
Chi phí khác	2.223.673	1.389.517
	4.456.871	**46.826.287**
Dài hạn		
Chi phí đất	372.073.633	376.366.527
Chi phí cải tạo vườn cây	79.363.355	103.366.752
Công cụ, dụng cụ	9.052.812	11.113.494
Chi phí trả trước dài hạn khác	18.052.099	26.803.789
	478.541.899	**517.650.562**
TỔNG CỘNG	**482.998.770**	**564.476.849**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Ngàn VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Thiết bị văn phòng*	*Cây trồng cho sản phẩm định kỳ*	*Tổng cộng*
Nguyên giá						
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	3.295.112.452	259.729.097	722.942.284	4.446.031	6.133.681.137	10.415.911.001
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	73.098.106	2.743.198	16.144.688	-	517.492.148	609.478.140
Mua sắm mới	3.336.946	36.260.882	4.212.782	1.883.403	-	45.694.013
Xóa sổ và thanh lý tài sản	(14.224.323)	(628.154)	(21.457.173)	-	(341.572.398)	(377.882.048)
Phân loại lại	-	(1.543.814)	17.994	-	(3.738.902)	(5.264.722)
Chênh lệch tỷ giá	(16.209.812)	(1.119.642)	(4.894.271)	-	(19.820.115)	(42.043.840)
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	3.341.113.369	295.441.567	716.966.304	6.329.434	6.286.041.870	10.645.892.544
Giá trị khấu hao lũy kế						
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	(725.251.453)	(115.512.507)	(257.958.232)	(4.084.147)	(1.413.443.121)	(2.516.249.460)
Khấu hao trong kỳ	(146.841.100)	(22.317.554)	(46.712.914)	(175.685)	(265.293.829)	(481.341.082)
Xóa sổ và thanh lý tài sản	2.548.209	-	18.107.864	-	37.490.202	58.146.275
Chênh lệch tỷ giá	3.908.189	322.601	1.576.952	-	3.277.870	9.085.612
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	(865.636.155)	(137.507.460)	(284.986.330)	(4.259.832)	(1.637.968.878)	(2.930.358.655)
Giá trị còn lại						
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	2.569.860.999	144.216.590	464.984.052	361.884	4.720.238.016	7.899.661.541
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	2.475.477.214	157.934.107	431.979.974	2.069.602	4.648.072.992	7.715.533.889

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Ngàn VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy vi tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	612.210.015	15.127.865	627.337.880
Mua sắm mới	319.370.520	238.386	319.608.906
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	931.580.535	15.366.251	946.946.786
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	(39.397.339)	(14.941.453)	(54.338.792)
Hao mòn trong kỳ	(14.377.462)	(47.032)	(14.424.494)
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	(53.774.801)	(14.988.485)	(68.763.286)
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	572.812.676	186.412	572.999.088
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	877.805.734	377.766	878.183.500

15. VẬT NUÔI CHO SẢN PHẨM ĐỊNH KỲ ĐẠT ĐẾN GIAI ĐOẠN TRƯỞNG THÀNH

Ngàn VND

	Heo giống
Nguyên giá	
Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Trình bày lại)	13.429.883
Vật nuôi đạt đến giai đoạn trưởng thành trong kỳ	104.864.085
Mua sắm mới	32.090.011
Thanh lý	(5.252.584)
Phân loại lại	(62.030)
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	145.069.365
Giá trị khấu hao lũy kế	
Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Trình bày lại)	(1.010.829)
Khấu hao trong kỳ	(7.606.223)
Thanh lý	1.074.321
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	(7.542.731)
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Trình bày lại)	12.419.054
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	137.526.634

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Ngàn VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc
Nguyên giá	
Ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 30 tháng 9 năm 2026	63.456.715
Giá trị khấu hao lũy kế	
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	(14.653.847)
Khấu hao trong kỳ	(1.912.181)
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	(16.566.028)
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	48.802.868
Ngày 30 tháng 9 năm 2026	46.890.687

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Trình bày lại)*
Chi phí phát triển vườn cây ăn quả	5.664.305.231	5.755.181.830
Chi phí trồng cây cà phê	3.919.995.721	1.762.214.333
Dự án chăn nuôi	765.008.187	787.066.219
Nhà xưởng và nhà văn phòng nông trường	79.790.766	35.343.946
Các công trình khác	96.314.139	98.911.972
TỔNG CỘNG	**10.525.414.044**	**8.438.718.300**

18. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON

Chi tiết về các công ty con tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 như sau:

Tên công ty con	*Trụ sở*	*Tình trạng hoạt động*	*Ngày thành lập/ ngày mua*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*
Nông nghiệp				
(1) Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	31/1/2018	83,90
(2) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Champasak, Lào	Đang hoạt động	31/1/2018	83,90
(3) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Khăn Xay	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	31/3/2020	83,90
(4) Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	10/9/2020	97,91
(5) Công ty Cổ phần Cà phê Hoàng Anh Gia Lai (trước đây là Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang)	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	31/3/2022	86,15

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (tiếp theo)

Chi tiết về các công ty con tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 như sau (tiếp theo):

Tên công ty con	*Trụ sở*	*Tình trạng hoạt động*	*Ngày thành lập/ ngày mua*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*
Nông nghiệp (tiếp theo)				
(6) Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Bolaven	Champasak, Lào	Đang hoạt động	1/4/2023	83,90
(7) Công ty Cổ phần Lê Me	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	20/6/2023	99,42
(8) Công ty TNHH Sản xuất Bột mì	StungTreng, Campuchia	Đang hoạt động	20/6/2023	99,42
(9) Công ty Cổ phần Chế biến thức ăn Gia súc Trà Bá	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	20/6/2023	98,43
*(10)*Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Hoàn Thịnh Attapeu	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	20/6/2023	98,43
*(11)*Công ty Cổ phần Nông nghiệp Mang Yang	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	9/5/2025	95,53
*(12)*Công ty TNHH Phát triển Nông Nghiệp Souk Houng Heang	Champasak, Lào	Trước hoạt động *(i)*	1/6/2025	83,90
*(13)*Công ty Cổ phần Thủy sản Cá Tầm Bolaven	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	9/6/2025	85,13
*(14)*Công ty TNHH MTV Cá tầm Bolaven Paksong	Champasak, Lào	Đang hoạt động	9/6/2025	85,13
*(15)*Công ty Cổ Phần Nông nghiệp Phú Quý Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	11/12/2025	83,58
*(16)*Công ty TNHH MTV Phát Triển Nông và Lâm nghiệp Saysetha	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	11/12/2025	75,78
*(17)*Công ty TNHH Phát Triển Nông và Lâm nghiệp Sanamxay	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	11/12/2025	75,78
Xây dựng, kinh doanh và dịch vụ				
*(18)*Công ty Cổ phần Thể thao LPBank Hoàng Anh Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	12/1/2009	98,34
*(19)*Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Vientiane	Viêng Chăn, Lào	Trước hoạt động *(i)*	6/5/2010	100,00

(i) Tình trạng trước hoạt động là công ty con đang trong giai đoạn đầu tư, vẫn chưa bắt đầu hoạt động kinh doanh tại ngày 30 tháng 9 năm 2026.

19. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Hợp đồng HTKD với Công ty TNHH Phát triển Nông trại Stung Treng S.K	66.620.841	-
Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh niên	6.200.000	6.200.000
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	-	909.019.966
Các khoản đầu tư khác	2.330.041	2.330.041
TỔNG CỘNG	**75.150.882**	**917.550.007**
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(8.530.040)	(369.300.006)
GIÁ TRỊ THUẦN	**66.620.842**	**548.250.001**

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Phải trả người bán hàng hóa và dịch vụ	607.291.818	842.891.845
Trong đó		
- *Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Phát triển Do Holdings*	*150.474.611*	*386.820.688*
- *Công ty Cổ phần IAPACCO*	*74.250.984*	*106.754.851*
- *Các nhà cung cấp khác*	*382.566.223*	*349.316.306*
Phải trả người bán TSCĐ	46.060.439	39.315.917
Phải trả nhà thầu xây dựng	44.084.550	22.517.181
Phải trả tiền mua quyền sử dụng đất	917.433	5.385.320
TỔNG CỘNG	**698.354.240**	**910.110.263**

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 21.021.076 ngàn VND tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 *(Thuyết minh số 33).*

21. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Khách hàng thương mại trả tiền trước	176.259.683	231.479.406
Trong đó:		
- *Công ty TNHH Vinacapital Phước Điền*	*162.680.988*	*162.680.988*
- *Các khách hàng khác*	*13.578.695*	*68.798.418*

22. THUẾ

Ngàn VND

	Số đầu kỳ	*Số tăng trong kỳ*	*Số giảm trong kỳ*	*Số cuối kỳ*
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	27.600.604	572.652.323	(547.479.458)	52.773.469
Thuế khác	3.420.825	2.548.217	(2.828.244)	3.140.798
TỔNG CỘNG	**31.021.429**	**575.200.540**	**(550.307.702)**	**55.914.267**
Phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	3.085.157	548.292.009	(550.615.303)	761.863
Thuế thu nhập cá nhân	19.513.705	18.427.471	(29.509.202)	8.431.974
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	117.414.310	(7.150.290)	110.264.020
Thuế khác	-	10.696.685	(10.184.551)	512.134
TỔNG CỘNG	**22.598.862**	**694.830.475**	**(597.459.346)**	**119.969.991**

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Ngắn hạn		
Chi phí lãi đi vay và lãi trái phiếu	262.048.091	2.186.829.553
Chi phí hoạt động	70.391.452	89.382.923
Chi phí khác	4.340.082	6.774.968
TỔNG CỘNG	**336.779.625**	**2.282.987.444**
Dài hạn		
Chi phí đi vay	**20.440.803**	**36.329.134**
Trong đó:		
Phải trả bên khác dài hạn	*19.855.169*	*30.327.066*
Phải trả bên liên quan dài hạn (TM số 33)	*585.634*	*6.002.068*

24. PHẢI TRẢ KHÁC

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Trình bày lại)*
Ngắn hạn		
Nhận góp vốn từ chào bán cổ phiếu *(*)*	1.139.029.119	-
Cấn trừ công nợ	60.560.848	62.620.187
Phải trả các nhân viên	1.264.280	9.706.921
Các khoản khác	47.588.255	46.412.153
	1.248.442.502	**118.739.261**
Dài hạn		
Thu hộ	7.666.629	207.810.192
Phải trả Hợp đồng HTKD	7.200.000	-
Khác	-	5.537.882
	14.866.629	**213.348.074**
TỔNG CỘNG	**1.263.309.131**	**332.087.335**

(*) Số dư này thể hiện số tiền nhận từ các nhà đầu tư trong đợt chào bán lần đầu ra công chúng được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01B/NQ-ĐHĐCĐ/HGI.26 ngày 16 tháng 4 năm 2026 của HGI. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026, khoản tiền này được phong tỏa theo quy định của pháp luật *(Thuyết minh số 4.2)* và chưa được ghi nhận là vốn góp của chủ sở hữu theo quy định tại Thông tư 99. Vào ngày 8 tháng 10 năm 2026, HGI đã nhận được đã nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 do Sở Tài chính Gia Lai cấp phê duyệt tăng vốn cổ phần của HGI từ 1.685.000.000 ngàn VND lên 1.873.000.000 ngàn VND; theo đó, số dư này đã được kết chuyển sang vốn góp chủ sở hữu của HGI vào cùng ngày.

25. VAY

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (Trình bày lại)*
Ngắn hạn		
Vay ngắn hạn ngân hàng *(Thuyết minh 25.1)*	5.069.935.417	5.039.319.600
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả trong vòng 1 năm *(Thuyết minh 25.3)*	272.621.621	333.418.316
Mượn các bên khác	130.214.800	-
Trái phiếu thường trong nước đến hạn trả trong vòng 1 năm *(Thuyết minh 25.2)*	-	1.099.000.000
	5.472.771.838	**6.471.737.916**
Dài hạn		
Trái phiếu thường trong nước *(Thuyết minh 25.2)*	2.964.492.457	987.332.222
Vay dài hạn ngân hàng *(Thuyết minh 25.3)*	267.616.542	297.576.892
Mượn các bên khác	11.400.000	9.400.000
Vay dài hạn tổ chức, cá nhân khác *(Thuyết minh 25.4)*	7.235.433	144.891.217
	3.250.744.432	**1.439.200.331**
TỔNG CỘNG	**8.723.516.270**	**7.910.938.247**

25.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông - Trung tâm kinh doanh Hội sở	3.843.112.798	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội	673.591.791	663.490.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Sở giao dịch Đồng Nai	258.529.999	259.939.669
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Tài Lộc Lào - Chi nhánh Champasak	216.477.140	206.854.473
Ngân hàng Cổ phần Hữu hạn Sài Gòn Thương Tín Campuchia - Chi nhánh Pochentong	78.223.689	79.877.706
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	-	3.429.160.732
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Tài Lộc - Chi nhánh Gia Lai	-	399.997.020
TỔNG CỘNG	**5.069.935.417**	**5.039.319.600**

25. VAY (tiếp theo)

25.2 *Trái phiếu thường trong nước*

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, trái phiếu thường trong nước được chi tiết như sau:

Tổ chức thu xếp phát hành	*Ngày phát hành*	*Số tiền (Ngàn VND)*	*Ngày đáo hạn*
Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS	Ngày 29 tháng 4 năm 2026	2.000.000.000	Ngày 29 tháng 4 năm 2029
Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS	Ngày 8 tháng 8 năm 2025	1.000.000.000	Ngày 8 tháng 8 năm 2028
Chi phí phát hành trái phiếu		(35.507.543)	
TỔNG CỘNG		**2.964.492.457**	
Trong đó:			
Trái phiếu dài hạn		*2.964.492.457*	

25.3 *Vay dài hạn ngân hàng*

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt	272.621.621	317.395.600
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông - Trung tâm kinh doanh Hội sở	191.789.742	-
Ngân hàng TNHH MTV Sài Gòn Tài Lộc Lào - Chi nhánh Champasak	75.826.800	95.705.116
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk	-	217.894.492
TỔNG CỘNG	**540.238.163**	**630.995.208**
Trong đó:		
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả trong vòng 1 năm	*272.621.621*	*333.418.316*
Vay dài hạn	*267.616.542*	*297.576.892*

25.4 *Vay dài hạn tổ chức, cá nhân khác*

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Công ty Cổ phần Tổng hợp PC	7.235.433	12.335.434
Bà Hồ Thị Kim Chi	-	72.012.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ M.I.S.C Bình Dương	-	60.543.783
TỔNG CỘNG	**7.235.433**	**144.891.217**
Trong đó:		
Vay dài hạn	*7.235.433*	*144.891.217*

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

26.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

Ngàn VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu mua lại của chính mình*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*(Lỗ) lợi nhuận lũy kế*	*Tổng cộng*
9 tháng năm 2025						
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2024	10.574.679.470	-	(686.640)	(1.407.086.490)	(422.660.071)	8.744.246.269
Tăng vốn trong kỳ	2.100.000.000	408.450.000	-	-	-	2.508.450.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.249.570.034	1.249.570.034
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	161.653.146	-	161.653.146
Chi thù lao HĐQT, Ban Kiểm Soát và Thư ký	-	-	-	-	(2.304.000)	(2.304.000)
Số dư ngày 30 tháng 9 năm 2025	**12.674.679.470**	**408.450.000**	**(686.640)**	**(1.245.433.344)**	**824.605.963**	**12.661.615.449**
9 tháng năm 2026						
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2025	12.674.679.470	408.450.000	(686.640)	(1.263.592.327)	1.392.652.658	13.211.503.161
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	2.431.539.085	2.431.539.085
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	-	278.666.454	278.666.454
Chi phí chào bán, phát hành cổ phiếu	-	(9.900.423)	-	-	-	(9.900.423)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	34.747.320	-	34.747.320
Chi thù lao HĐQT, Ban Kiểm Soát và Thư ký	-	-	-	-	(2.304.000)	(2.304.000)
Số dư ngày 30 tháng 9 năm 2026	**12.674.679.470**	**398.549.577**	**(686.640)**	**(1.228.845.007)**	**4.100.554.197**	**15.944.251.597**

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

26.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.267.467.947	1.267.467.947
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.267.467.947	1.267.467.947
Cổ phiếu phổ thông	*1.267.467.947*	*1.267.467.947*
Số lượng cổ phiếu mua lại của chính mình	68.664	68.664
Cổ phiếu phổ thông	*68.664*	*68.664*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.267.399.283	1.267.399.283
Cổ phiếu phổ thông	*1.267.399.283*	*1.267.399.283*

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

27. DOANH THU

27.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Ngàn VND

	Quý III		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Doanh thu gộp	**1.910.842.546**	**1.905.644.247**	**4.975.019.050**	**5.628.510.624**
Trong đó:				
Doanh thu trái cây	*1.462.054.826*	*1.429.389.719*	*4.180.428.079*	*4.434.144.855*
Doanh thu bán hàng hóa	*401.013.857*	*428.024.200*	*534.899.877*	*1.005.510.940*
Doanh thu bán vật nuôi	*35.589.383*	*39.539.153*	*224.926.757*	*173.705.801*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*12.184.480*	*8.691.175*	*34.764.337*	*15.149.028*
Khoản giảm trừ doanh thu	**(1.900.761)**	**(10.239.670)**	**(27.052.842)**	**(25.929.528)**
Giảm giá hàng bán	*(1.900.761)*	*(10.239.670)*	*(27.052.842)*	*(25.929.528)*
Doanh thu thuần	**1.908.941.785**	**1.895.404.577**	**4.947.966.208**	**5.602.581.096**
Trong đó:				
Doanh thu trái cây	*1.460.328.800*	*1.419.236.062*	*4.153.549.972*	*4.408.440.927*
Doanh thu bán hàng hóa	*401.013.857*	*427.938.187*	*534.899.877*	*1.005.424.927*
Doanh thu bán vật nuôi	*35.414.648*	*39.539.153*	*224.752.022*	*173.566.214*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*12.184.480*	*8.691.175*	*34.764.337*	*15.149.028*

27. DOANH THU (tiếp theo)

27.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Ngàn VND

	Quý III		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Lãi tiền cho vay	50.452.713	75.018.694	157.894.669	192.802.662
Lãi thanh lý khoản đầu tư	-	-	46.447.972	6.000.000
Lãi tiền gửi ngân hàng	3.933.016	134.180	13.315.518	248.328
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái	889.158	3.773.683	1.854.767	15.559.952
TỔNG CỘNG	**55.274.887**	**78.926.557**	**219.512.926**	**214.610.942**

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Ngàn VND

	Quý III		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Giá vốn bán trái cây	661.095.080	764.706.001	2.071.757.895	2.236.109.378
Giá vốn hàng hóa	334.135.307	344.438.590	462.225.116	904.069.640
Giá vốn bán vật nuôi	24.830.652	3.609.596	204.894.335	198.325.068
Giá vốn cung cấp dịch vụ	17.882.214	20.296.597	60.624.566	50.462.289
TỔNG CỘNG	**1.037.943.253**	**1.133.050.784**	**2.799.501.912**	**3.388.966.375**

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Ngàn VND

	Quý III		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Chi phí đi vay	248.274.552	203.624.684	637.810.278	563.583.169
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.456.348	51.846	10.475.179	374.876
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(7.691.297)	-	10.583.703
Lỗ từ thanh lý khoản đầu tư	-	-	-	6.238.932
Các khoản khác	-	2.551.478	-	12.888.560
TỔNG CỘNG	**250.730.900**	**198.536.711**	**648.285.457**	**593.669.240**

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Ngàn VND

	Quý III		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Chi phí bán hàng	**67.663.037**	**107.687.909**	**216.723.426**	**325.676.654**
Chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài	45.612.608	79.531.427	159.993.705	210.902.737
Chi phí lương nhân viên	2.336.270	1.937.176	6.422.889	6.102.709
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.055.021	1.094.698	3.188.692	3.279.204
Chi phí khác	18.659.138	25.124.608	47.118.140	105.392.004
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**42.108.554**	**35.817.995**	**158.698.774**	**115.214.200**
Chi phí lương nhân viên	23.710.893	21.292.710	70.218.514	61.245.506
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.617.642	12.950.926	46.936.619	39.574.184
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.956.708	2.213.896	9.727.447	6.712.518
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	35.167	(2.497.614)	8.748.296	(988.888)
Chi phí khác	4.788.144	1.858.077	23.067.898	8.670.880
TỔNG CỘNG	**109.771.591**	**143.505.904**	**375.422.200**	**440.890.854**

31. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Ngàn VND

	Quý III		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Thu nhập khác	**775.347**	**124.941**	**1.552.912.980**	**17.838.722**
Chi phí lãi trái phiếu được miễn giảm *(*)*	-	-	1.534.505.139	-
Lãi từ giao dịch mua rẻ	-	-	-	9.859.555
Doanh thu thanh lý tài sản	-	-	-	4.059.005
Các khoản khác	775.347	124.941	18.407.841	3.920.162
Chi phí khác	**78.816.342**	**67.285.233**	**119.529.277**	**120.467.340**
Chi phí thanh lý tài sản	19.450.851	52.035.953	40.374.442	98.320.247
Khấu hao tài sản cố định ngừng sử dụng	5.022.350	486.037	9.241.842	1.319.111
Các khoản khác	54.343.141	14.763.243	69.912.993	20.827.982
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC	**(78.040.995)**	**(67.160.292)**	**1.433.383.703**	**(102.628.618)**

(*) Trong kỳ, căn cứ theo Thông báo về việc giảm trừ nghĩa vụ trả nợ số 79/CNHCM-P.MBN1 ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam, Công ty được giảm trừ nghĩa vụ trả nợ tương ứng với phần chi phí lãi trái phiếu với tổng giá trị là 1.534.505.139 ngàn VND.

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các công ty con của Tập đoàn tại Lào, Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất tương ứng dựa trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn, giảm thuế TNDN theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy phép đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của các công ty thuộc Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN trong kỳ bao gồm:

Ngàn VND

	9 tháng năm 2026	*9 tháng năm 2025*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	117.414.310	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(14.095.993)	(20.755.673)
TỔNG CỘNG	**103.318.317**	**(20.755.673)**

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.1 *Thuế TNDN hiện hành*

Ngàn VND

	9 tháng năm 2026	*9 tháng năm 2025*
Tổng lợi nhuận trước thuế	**2.777.653.268**	**1.291.036.951**
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế:		
Thay đổi lãi chưa thực hiện trên hợp nhất	80.916.066	55.976.621
Mức trần chi phí lãi vay	59.610.090	20.642.977
Các chi phí không có chứng từ hợp lệ	6.836.063	5.671.958
Dự phòng đầu tư vào công ty con	(69.219.957)	-
Lợi nhuận của các hoạt động thuộc diện miễn thuế	(1.353.385.886)	(1.611.948.241)
Cấn trừ lỗ kỳ trước	(1.374.394.367)	(27.535.030)
Các khoản khác	423.304.821	266.154.764
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	**551.320.098**	**-**
Thuế TNDN ước tính trong kỳ hiện hành	**110.264.020**	**-**
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	7.150.290	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	**117.414.310**	**-**
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	-	103.625
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa kỳ trước	-	(65.958)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(7.150.290)	(37.667)
Thuế TNDN phải trả (phải thu) cuối kỳ	**110.264.020**	**-**

32.2 *Thuế TNDN hoãn lại*

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ thể hiện như sau:

Ngàn VND

	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ*
	Ngày 30 tháng 9 năm 2026	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
Thuế TNDN hoãn lại phải trả			
Chênh lệch giá trị hợp lý của tài sản mua trong hợp nhất kinh doanh	364.750.866	378.630.448	(13.879.582)
Chênh lệch giá trị hợp lý của tài sản trước hoạt động mua trong hợp nhất kinh doanh	5.535.514	5.535.514	
Chênh lệch tỷ giá	1.024.767	1.241.178	(216.411)
	371.311.147	**385.407.140**	
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			**(14.095.993)**

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Ngàn VND

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Giao dịch*	*Số tiền*
	Công ty liên quan	Góp vốn Hợp đồng HTKD	811.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Savannakhet		Lãi từ Hợp đồng HTKD	3.533.260
Bà Hồ Thị Kim Chi	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	Trả vay	59.512.000
		Cấn trừ công nợ	12.500.000
		Chi phí lãi vay	3.445.566
Công ty TNHH MTV Bao bì Linh Khang	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	65.874.093
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Lãi cho vay	42.926.327
		Mua hàng hóa	39.746.538
		Bán hàng hóa	31.967.601
Công ty Cổ phần Đầu tư Dâu Tằm tơ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Chuyển nhượng khoản đầu tư	7.500.000
		Bán hàng hóa	10.576.651
		Mua hàng hóa	5.532.210
		Cho vay	3.000.000
		Lãi Cho vay	185.548
		Cung cấp dịch vụ	51.639

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 9 năm 2026 như sau:

Ngàn VND

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Giao dịch*	*Số tiền*
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn *(Thuyết minh số 5)*			
Công ty Cổ phần Đầu tư Dâu Tằm tơ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Cho vay Lãi cho vay	3.000.000 185.548
Công ty TNHH Nông Nghiệp Thành Trung	Công ty liên quan	Cho vay	1.733.096
TỔNG CỘNG			**4.918.644**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn *(Thuyết minh số 5)*			
Công ty Cổ phần Đầu tư Savannakhet	Công ty liên quan	Hợp đồng HTKD Lãi từ hợp đồng HTKD	316.000.000 3.533.260
TỔNG CỘNG			**319.533.260**
Đầu tư ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 6)*			
Công ty TNHH Nông Nghiệp Thành Trung	Công ty liên quan	Hợp đồng HTKD	820.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Savannakhet	Công ty liên quan	Hợp đồng HTKD	495.000.000
TỔNG CỘNG			**1.315.000.000**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 7)*			
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Phải thu tiền bán hàng hóa	89.565.386
Công ty Cổ phần Đầu tư Dâu Tằm tơ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Phải thu tiền bán hàng hóa Phải thu thanh lý khoản đầu tư	26.222.099 7.500.000
TỔNG CỘNG			**123.287.485**
Trả trước cho người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 8)*			
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Ứng trước mua hàng	142.933.741
Công ty Cổ phần Đầu tư Dâu Tằm tơ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Ứng trước mua hàng	3.000.000
TỔNG CỘNG			**145.933.741**

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 30 tháng 9 năm 2026 như sau (tiếp theo):

Ngàn VND

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Giao dịch*	*Số tiền*
Phải thu ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 9)*			
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Cấn trừ công nợ	20.558.725
		Khác	22.000
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	8.050
TỔNG CỘNG			**20.588.775**
Phải trả người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 20)*			
Công ty TNHH MTV Bao Bì Linh Khang	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	20.941.966
Công ty Cổ phần Đầu tư Dâu Tằm tơ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	79.110
TỔNG CỘNG			**21.021.076**
Chi phí phải trả dài hạn *(Thuyết minh số 23)*			
Bà Hồ Thị Kim Chi	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	Chi phí lãi vay	585.634

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc tại Công ty trong kỳ như sau:

Tên	*Chức vụ*	*Ngàn VND* *Thu nhập (*)*
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	1.923.874
Bà Hồ Thị Kim Chi	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.178.925
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.159.395
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Tổng Giám đốc	1.088.683
Ông Võ Trường Sơn	Thành viên HĐQT	1.057.896
Bà Đỗ Trần Thùy Trang	Trưởng Ban Kiểm soát	609.815
Bà Đoàn Nguyễn Minh Hòa	Thành viên Ban Kiểm soát	511.401
Bà Đinh Thị Lệ Sa	Thành viên Ban Kiểm soát	358.738
Bà Hà Kiết Trân	Thành viên HĐQT độc lập	243.000
TỔNG CỘNG		**8.131.727**

Ngoài ra, thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại các công ty con trong kỳ như sau:

Tên	*Chức vụ*	*Ngàn VND* *Thu nhập (*)*
Ông Nguyễn Chí Thắng	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc công ty con	591.344
Bà Hồ Thị Kim Chi	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	360.000
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	216.000
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	144.000
Bà Hà Kiết Trân	Thành viên HĐQT độc lập	90.000
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Tổng Giám đốc	54.000
Ông Võ Trường Sơn	Thành viên HĐQT	22.200
TỔNG CỘNG		**1.477.544**

(*) Bao gồm tiền lương và/hoặc các khoản thù lao khác.

34. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG DO ÁP DỤNG THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ này. Chi tiết như sau:

Ngàn VND

	Số đầu năm (đã được trình bày trước đây)	*Trình bày lại*	*Số đầu năm (được trình bày lại)*
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	-	3.081.451.835	3.081.451.835
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	-	(21.288.525)	(21.288.525)
Đầu tư ngắn hạn khác	-	1.582.210.841	1.582.210.841
Phải thu về cho vay ngắn hạn	2.820.821.916	(2.820.821.916)	-
Phải thu ngắn hạn khác	2.522.712.107	(1.842.840.759)	679.871.348
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(43.681.108)	21.288.525	(22.392.583)
Hàng tồn kho	771.613.593	(562.196.280)	209.417.313
Vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	-	34.499.693	34.499.693
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	-	450.738.890	450.738.890
Vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	-	82.318.108	82.318.108
Vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	-	12.419.054	12.419.054
- *Nguyên giá*	-	*13.429.883*	*13.429.883*
- *Giá trị khấu hao lũy kế*	-	*(1.010.829)*	*(1.010.829)*
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	-	27.046.988	27.046.988
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8.471.125.700	(32.407.400)	8.438.718.300
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	530.069.616	(12.419.054)	517.650.562
Phải trả dài hạn khác	222.748.074	(9.400.000)	213.348.074
Vay dài hạn	1.429.800.331	9.400.000	1.439.200.331

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Vào ngày 6 tháng 10 năm 2026, Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("HGI"), công ty con của Công ty, đã hoàn tất chào bán cổ phiếu lần đầu tiên ra công chúng với số lượng cổ phiếu phát hành thành công là 18.800.000 cổ phiếu, giá phát hành 60.600 VND/cổ phiếu và tổng số tiền thu về là 1.139.280.000 ngàn VND. Vào ngày 8 tháng 10 năm 2026, HGI đã nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 18 do Sở Tài chính Gia Lai cấp phê duyệt tăng vốn cổ phần của HGI lên 1.873.000.000 ngàn VND. Theo Công văn số 10095/UBCK-GDĐC ký ngày 12 tháng 10 năm 2026 của Ủy Ban chứng khoán nhà nước, HGI đã trở thành công ty đại chúng kể từ ngày 6 tháng 10 năm 2026. Bên cạnh đó, vào ngày 5 và ngày 7 tháng 10 năm 2026, Công ty cũng đã hoàn tất chuyển nhượng một phần vốn góp vào HGI cho bên thứ ba. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty trong HGI giảm từ 83,90% xuống còn 74,79%.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có các sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Phạm Thị Thu Hà	Lê Trương Y Trâm	Nguyễn Xuân Thắng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2026